

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH QUẢNG TRỊ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2017, dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu và chi ngân sách cấp tỉnh năm 2018:

1. Tổng thu ngân sách cấp tỉnh:	6.904.965 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu NSDP hưởng theo phân cấp:	1.303.920 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương:	3.440.576 triệu đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, CTMT, nhiệm vụ khác:	2.114.847 triệu đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương:	30.163 triệu đồng
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN:	15.459 triệu đồng
2. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh:	6.914.665 triệu đồng
Trong đó:	
- Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh:	4.477.983 triệu đồng
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:	2.436.682 triệu đồng
3. Bội chi ngân sách cấp tỉnh:	9.700 triệu đồng

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2018 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã (phụ biểu chi tiết kèm theo).

Dự toán dự phòng ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chi theo quy định hiện hành của pháp luật, hàng quý báo cáo kết quả thực hiện với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách các huyện, thành phố, thị xã, các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và số cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thành phố, thị xã.

2. Chỉ đạo các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các cấp quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 đến từng cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước theo đúng thời gian quy định; thực hiện công khai, báo cáo kết quả phân bổ và giao dự toán ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

4. Chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố thực hiện sắp xếp các khoản chi để bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2018; bố trí kinh phí đầy đủ cho các chính sách đã ban hành; phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi và sử dụng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương còn dư (sau khi đã bảo đảm đủ nhu cầu cải cách tiền lương của địa phương) để thực hiện các chính sách, chế độ an sinh xã hội do Trung ương ban hành.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính;
- TVTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH, TAND, VKSND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND cấp huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

89 b

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hùng

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối
						(%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	6.305.399	7.037.708	6.904.965	-132.743	98%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.281.832	1.161.775	1.303.920	142.145	112%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.972.994	5.163.864	5.585.586	421.722	108%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.440.576	3.440.576	3.440.576	0	100%
	Thu bổ sung cải cách tiền lương			30.163	30.163	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.532.418	1.723.288	2.114.847	391.559	123%
2	Thu kết dư		117.246		-117.246	0%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		517.458		-517.458	0%
4	Thu SN để lại quản lý qua ngân sách	50.573	65.112	15.459	-49.653	24%
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		12.253		-12.253	0%
II	Chi ngân sách	6.259.689	6.909.585	6.914.665	654.976	110%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.916.843	4.137.899	4.477.983	561.140	114%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.342.846	2.771.686	2.436.682	93.836	104%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.315.756	2.315.756	2.315.756	0	100%
	Chi bổ sung cải cách tiền lương			62.149	62.149	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	27.090	455.930	58.777	31.687	217%
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	45.710	47.710	-9.700		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối
						(%)
A	B	1	2	3	4	5
I	Nguồn thu ngân sách	2.974.314	3.936.541	3.117.582	-818.960	79%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	631.468	677.955	680.900	2.945	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.342.846	2.771.686	2.436.682	-335.005	88%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.315.756	2.315.756	2.315.756	0	100%
.	Thu bổ sung cải cách tiền lương			62.149	62.149	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	27.090	455.930	58.777	-397.154	13%
3	Thu kết dư		146.058			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		340.354			
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		488			
II	Chi ngân sách	2.974.314	3.787.756	3.117.582	143.268	105%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	2.974.314	3.787.756	3.117.582	143.268	105%

Ghi chú

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.
Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.



**ĐU TOÀN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TUNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

S T T	Tên đơn vị	Thu nội địa	Thu nội địa NSDP hưởng	Thu ngoài Q.doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất NN	Thuế sử dụng đất phi NN	Bao gồm					Thu khác	Tr.đó: Thu khác ngân sách Trung ương	Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sân khác
									Thu phí và lệ phí	Thu cấp quyền SDD	Thu tiền thuê đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác			
A	B	1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	
	TỔNG SỐ	726.725	680.900	281.510	127.000	4.500	30	3.645	23.720	195.000	17.085	40.810	25.425	21.825	8.000	
1	Thành phố Đông Hà	330.600	307.800	117.860	65.000	0	0	3.500	5.640	90.000	10.000	23.000	14.800	13.800	800	
2	Thị xã Quảng Trị	59.050	56.350	27.500	5.600	0	0	50	1.700	20.000	750	2.400	900	700	150	
3	Huyện Hải Lăng	56.800	49.600	19.500	6.500	4.500	0	20	2.280	17.000	700	2.500	1.400	1.000	2.400	
4	Huyện Triệu Phong	49.200	46.500	17.000	7.500	0	0	0	2.800	15.000	1.700	1.500	1.700	1.200	2.000	
5	Huyện Gio Linh	45.300	42.600	18.385	9.000	0	10	15	1.590	10.000	1.300	2.200	2.000	1.700	800	
6	Huyện Vĩnh Linh	73.100	69.700	28.185	14.000	0	0	15	3.000	20.000	1.200	3.600	1.800	1.400	1.300	
7	Huyện Cam Lộ	42.850	40.950	21.350	5.700	0	0	25	1.825	9.000	1.300	1.800	1.300	1.000	550	
8	Huyện Đakrông	17.125	16.700	8.875	1.800	0	0	0	1.500	4.000	25	800	125	25	0	
9	Huyện Hướng Hoá	52.400	50.400	22.650	11.900	0	20	20	3.300	10.000	110	3.000	1.400	1.000	0	
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	300	300	205	0	0	0	0	85	0	0	10	0	0	0	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	7.595.565	4.477.983	3.117.582
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.425.432	2.347.677	3.077.755
I	Chi đầu tư phát triển	838.810	569.312	269.498
1	Chi đầu tư cho các dự án	746.610	477.112	269.498
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	96.763	96.763	0
-	Chi khoa học và công nghệ	10.089	10.089	0
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	315.500	140.000	175.500
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	35.000	35.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	9.700	9.700	0
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh (đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới)	20.000	20.000	0
4	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan -nước CHDCND Lào	4.000	4.000	0
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	6.500	6.500	0
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000	4.000	
7	Chi đầu tư khác (Bố trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn)	48.000	48.000	
II	Chi thường xuyên	4.446.070	1.699.673	2.746.397
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.028.654	444.945	1.583.709
2	Chi khoa học và công nghệ	17.337	17.337	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.000	1.000	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0
V	Dự phòng ngân sách	121.521	59.973	61.548
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	17.031	16.719	312

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.114.847	2.114.847	0
I	Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG	236.056	236.056	0
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	96.756	96.756	0
	- Chi đầu tư phát triển	65.916	65.916	
	- Chi sự nghiệp	30.840	30.840	
2	CTMTQG nông thôn mới	139.300	139.300	0
	- Chi đầu tư phát triển	101.300	101.300	
	- Chi sự nghiệp	38.000	38.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.878.791	1.878.791	0
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.564.787	1.564.787	0
1.1	Vốn nước ngoài	885.493	885.493	
1.2	Vốn trong nước	544.434	544.434	0
	Đầu tư các ngành, lĩnh vực	408.204	408.204	
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	136.230	136.230	
1.3	Vốn trái phiếu chính phủ	134.860	134.860	
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số CTMT	314.004	314.004	0
2.1	Thực hiện các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)	52.929	52.929	0
	Giáo dục nghề nghiệp -việc làm và an toàn lao động	2.520	2.520	
	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	21.165	21.165	
	Y tế-dân số	8.212	8.212	
	Phát triển văn hóa	942	942	
	Đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PCTP ma túy	1.890	1.890	
	Phát triển lâm nghiệp bền vững	15.200	15.200	
	Tái cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	3.000	3.000	
2.2	Vốn ngoài nước	53.680	53.680	
2.3	Thực hiện các chính sách chế độ TW ban hành	207.395	207.395	0
	KP hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thông đặc biệt khó khăn	7.393	7.393	
	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mậu giáo học sinh dân tộc rất ít người	2.387	2.387	
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	1.844	1.844	

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	29.211	29.211	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	9.512	9.512	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	12.809	12.809	
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số....	46.287	46.287	
	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật	480	480	
	Hỗ trợ Hội nhà báo	95	95	
	Chính sách trợ giúp pháp lý	641	641	
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	38.106	38.106	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.973	1.973	
	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	25.000	25.000	
	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	2.725	2.725	
	Vốn chuẩn bị động viên	15.000	15.000	
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	2.300	2.300	
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	11.632	11.632	
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN	39.827	0	39.827
D	CHI SỰ NGHIỆP ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	15.459	15.459	



Biểu mẫu số 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018
A	B	1	1
	TỔNG CHI NSĐP	5.317.084	4.799.818
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.771.686	2.436.682
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	2.411.176	2.347.677
I	Chi đầu tư phát triển	573.014	569.312
1	Chi đầu tư cho các dự án	565.014	477.112
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120.982	96.763
-	Chi khoa học và công nghệ	26.400	10.089
-	Chi quốc phòng	10.796	5.300
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	27.606	19.582
-	Chi văn hóa thông tin	9.825	18.300
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		4.300
-	Chi thể dục thể thao		0
-	Chi bảo vệ môi trường	250	500
-	Chi các hoạt động kinh tế	337.440	302.628
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.506	17.150
-	Chi bảo đảm xã hội	500	0
-	Chi đầu tư khác	2.709	2.500
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	0	9.700
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh (đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới)	0	20.000
4	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan -nước CHDCND Lào	0	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	8.000	6.500
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)		4.000
7	Chi đầu tư khác (Bố trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn)		48.000
II	Chi thường xuyên	1.776.223	1.699.673
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	446.768	444.945
-	Chi khoa học và công nghệ	24.304	17.337
-	Chi quốc phòng	24.442	45.131
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	16.000	10.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	407.212	402.726
-	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	35.059	39.270

S T T	Nội dung	Thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018
A	B	1	1
-	Chi phát thanh, truyền hình	20.692	21.943
-	Chi thể dục thể thao	1.794	1.973
-	Chi bảo vệ môi trường	12.447	13.610
-	Chi các hoạt động kinh tế	343.969	332.446
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	325.738	297.611
-	Chi bảo đảm xã hội	35.548	34.431
-	Chi thường xuyên khác	82.250	38.250
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	1.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	29.605	59.973
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31.334	16.719
C	CHI SỰ NGHIỆP ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	0	15.459
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	134.222	



Biểu mẫu số 05

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	2.347.677	569.312	1.699.673	1.000	1.000	59.973	16.719
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.059.198	0	1.059.198	0	0	0	0
1	Sở Nông nghiệp - PTNT	4.517		4.517				
2	Sở Lao động - TBXH (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	23.520		23.520				
3	Sở Kế hoạch - Đầu tư.	6.661		6.661				
4	Sở Giao thông - Vận tải.	34.875		34.875				
5	Sở Tài chính.	7.468		7.468				
6	Sở Xây dựng	4.146		4.146				
7	Sở Tư pháp	3.357		3.357				
8	Sở Công Thương	6.122		6.122				
9	Sở Tài nguyên & Môi trường.	6.942		6.942				
10	Sở Y tế (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	196.784		196.784				
11	Sở Khoa học - Công nghệ.	3.053		3.053				
12	Chi cục Tiêu chuẩn ĐL, CL	1.463		1.463				
13	Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch (Bao gồm các đơn vị trực thuộc)	32.159		32.159				
14	Sở Thông tin - Truyền thông.	6.574		6.574				
15	Sở Nội vụ.	5.205		5.205				
16	Sở Ngoại vụ	4.148		4.148				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
17	Sở Giáo dục - Đào tạo (Bao gồm các đơn vị trực thuộc	291.266		291.266				
18	VP Hội đồng nhân dân tỉnh	12.801		12.801				
19	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	200		200				
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh	17.411		17.411				
21	Ban thi đua khen thưởng Tỉnh	13.199		13.199				
22	Ban Dân tộc	4.172		4.172				
23	Chi cục quản lý thị trường	9.192		9.192				
24	Thanh tra tỉnh	5.792		5.792				
25	Chi cục phát triển nông thôn	2.244		2.244				
26	Chi cục Dân số KHHGD	4.264		4.264				
27	BQL khu Kinh tế	10.940		10.940				
28	Thanh tra Giao thông	1.867		1.867				
29	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	984		984				
30	Ban Tôn giáo Tỉnh	1.620		1.620				
31	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	1.098		1.098				
32	Chi cục kiểm lâm Quảng Trị	31.048		31.048				
33	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	2.882		2.882				
34	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1.745		1.745				
35	Chi cục Bảo vệ môi trường	3.525		3.525				
36	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	3.606		3.606				
37	Tỉnh uỷ	75.093		75.093				
38	Báo Quảng Trị	16.076		16.076				
39	UBMT tổ quốc Việt Nam Tỉnh	6.675		6.675				
40	Tỉnh Đoàn	4.010		4.010				
41	Hội Nông dân Tỉnh	3.775		3.775				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
42	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	3.433		3.433				
43	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	2.022		2.022				
44	Đoàn Khối các CQ tỉnh	535		535				
45	Đoàn Khối các DN tỉnh	316		316				
46	Hội Nhà báo Quảng Trị	820		820				
47	Liên minh HTX Tỉnh	1.755		1.755				
48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	742		742				
49	Hội Chữ thập đỏ Tỉnh	1.520		1.520				
50	Hội người mù Tỉnh	366		366				
51	LH các hội khoa học kỹ thuật Tỉnh	1.214		1.214				
52	Hội Đông y	55		55				
53	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em	212		212				
54	Hội người cao tuổi tỉnh	133		133				
55	Hội khuyến học tỉnh	728		728				
56	Hội Từ thiện	90		90				
57	Câu lạc bộ Đường 9	142		142				
58	Hội tù chính trị yêu nước	133		133				
59	Hội Cựu thanh niên xung phong	211		211				
60	Hội Y học	55		55				
61	Hội Luật gia	98		98				
62	Hội Văn học - Nghệ thuật	1.032		1.032				
63	Tạp chí Cửa Việt	1.644		1.644				
64	Ban quản lý di tích	3.634		3.634				
65	Trung tâm CNTT - Truyền thông	278		278				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
66	Đài Phát thanh - Truyền hình	21.943		21.943				
67	Trường Cao đẳng sư phạm	14.609		14.609				
68	Trường Chính trị Lê Duẩn	6.158		6.158				
69	Trường Trung học nông nghiệp	4.176		4.176				
70	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.314		1.314				
71	Trường Cao đẳng Y tế	5.369		5.369				
72	Nhà thiếu nhi	1.506		1.506				
73	Trường trung cấp nghề	3.691		3.691				
74	Trung tâm khuyến nông	8.850		8.850				
75	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	2.010		2.010				
76	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	5.862		5.862				
77	Chi cục Chăn nuôi và thú y	7.627		7.627				
78	Chi cục Thủy lợi	7.424		7.424				
79	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	1.083		1.083				
80	BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	4.996		4.996				
81	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.340		4.340				
82	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.176		2.176				
83	Chi cục Thủy sản	3.797		3.797				
84	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cỏ	1.453		1.453				
85	BQL Bảo tồn TN bắc Hướng Hóa	2.615		2.615				
86	BQL Bảo tồn TN Đakrông	2.586		2.586				
87	Trung tâm giống thủy sản	2.249		2.249				
88	BQL cảng cá Quảng Trị	1.806		1.806				
89	Chi cục quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	2.582		2.582				
90	T. tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	3.290		3.290				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
91	Văn phòng điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	367		367				
92	Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	1.060		1.060				
93	Văn phòng đăng ký QSD đất	3.286		3.286				
94	Trung tâm tin học tỉnh	3.307		3.307				
95	Tổng đội TNXP	413		413				
96	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.219		2.219				
97	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	171		171				
98	Trung tâm Quan trắc và KTMT	7.611		7.611				
99	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	14.565		14.565				
	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao công tác phòng nhân dân của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2021 tại QĐ số 197/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh</i>	1.865		1.865				
100	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.000		3.000				
101	Công an tỉnh	5.790		5.790				
	<i>Trong đó: có kinh phí trang cấp BVDP toàn tỉnh</i>	1.040		1.040				
102	Cục Thống kê tỉnh	250		250				
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	1.209.787	569.312	640.475	0	0	0	0
1	Chi đầu tư phát triển	569.312	569.312					
2	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	17.337		17.337				
3	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	4.759		4.759				
4	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục	0		0				
	<i>Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo NĐ 116/2015/NĐ-CP</i>	1.668		1.668				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617		617				
	Dự phòng bố trí chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; Các chế độ chính sách về lĩnh vực GD-ĐT do địa phương ban hành	95.773		95.773				
5	Đào tạo Lào	6.200		6.200				
6	Đào tạo lại	5.940		5.940				
7	Đào tạo khác	750		750				
8	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	3.000		3.000				
9	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế	0		0				
	Dự phòng bổ sung tiền lương do thực hiện giá dịch vụ	21.952		21.952				
	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	84.566		84.566				
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438		46.438				
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616		16.616				
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ XH	14.318		14.318				
	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539		6.539				
	Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	10.000		10.000				
	Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	4.633		4.633				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
10	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	5.000		5.000				
11	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/NĐ-CP	11.928		11.928				
12	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	5.745		5.745				
13	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	17.500		17.500				
14	Xúc tiến đầu tư	4.000		4.000				
15	Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai	17.000		17.000				
16	Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí	60.310		60.310				
17	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045		27.045				
18	Kinh phí trang bị phần mềm quản lý tiền lương cho các đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh	4.260		4.260				
19	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	26.129		26.129				
20	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	37.000		37.000				
21	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở	13.586		13.586				
22	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	7.000		7.000				
23	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	8.000		8.000				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
24	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000		4.000				
25	Thực hiện một số nhiệm vụ chi khác	19.000		19.000				
26	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	9.566		9.566				
27	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	2.300		2.300				
28	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương; diễn tập KVPT	20.000		20.000				
C	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.000			1.000			
D	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000		
E	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	59.973					59.973	
F	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	16.719						16.719

Ghi chú:

-(1), (2) phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

ĐU TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2018
(Theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	1.699.673	444.945	17.337	45.131	10.000	402.726	39.270	21.943	1.973	13.610	332.446	33.214	175.074	297.611	34.431	38.250
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.059.198	329.751	0	17.565	5.700	194.914	38.777	21.943	1.973	13.610	119.871	33.214	68.388	297.611	17.233	250
1	Sở Nông nghiệp - PTNT	4.517													4.517		
2	Sở Lao động - TBXH (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	23.520	1.200												5.087	17.233	
3	Sở Kế hoạch - Đầu tư	6.661													6.661		
4	Sở Giao thông - Vận tải (Bao gồm đơn vị trực thuộc)	34.875										27.540	27.540		7.335		
5	Sở Tài chính.	7.468										516			6.952		
6	Sở Xây dựng	4.146													4.146		
7	Sở Tư pháp	3.357													3.357		
8	Sở Công Thương	6.122													5.385		
9	Sở Tài nguyên & Môi trường	6.942													3.968		
10	Sở Y tế (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	196.784					192.441				1.198	1.776			4.343		
11	Sở Khoa học - Công nghệ.	3.053													3.053		
12	Chi cục Tiêu chuẩn ĐL, CL	1.463													1.463		
13	Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch (Bao gồm các đơn vị trực thuộc)	32.159	7.914					15.462		1.973		1.494			5.316		
14	Sở Thông tin - Truyền thông.	6.574						3.139							3.435		
15	Sở Nội vụ	5.205													5.205		
16	Sở Ngoại vụ	4.148													4.148		
17	Sở Giáo dục - Đào tạo (Bao gồm các đơn vị trực thuộc)	291.266	283.814												7.452		
18	VP Hội đồng nhân dân tỉnh	12.801													12.801		
19	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	200													200		
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh	17.411													16.781		
21	Ban thi đua khen thưởng Tỉnh	13.199													13.199		
22	Ban Dân tộc	4.172													4.172		
23	Chi cục quản lý thị trường	9.192													9.192		
24	Thanh tra tỉnh	5.792													5.792		
25	Chi cục phát triển nông thôn	2.244													2.244		
26	Chi cục Dân số KHHGD	4.264													1.791		
27	BQL khu Kinh tế	10.940													5.266		
28	Thanh tra Giao thông	1.867										5.674	5.674		1.867		

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
29	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	984													984		
30	Ban Tôn giáo Tỉnh	1.620													1.620		
31	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	1.098													1.098		
32	Chi cục kiểm lâm Quảng Trị (Bao gồm đơn vị trực thuộc)	31.048										6.565		6.565	24.483		
33	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	2.882													2.882		
34	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1.745													1.745		
35	Chi cục Bảo vệ môi trường	3.525													3.525		
36	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	3.606									2.099				1.426		
37	Tỉnh uỷ	75.093									2.612				994		
38	Bảo Quảng Trị	16.076						600							74.493		
39	UBMT tổ quốc Việt Nam Tỉnh	6.675						12.358							3.718		
40	Tỉnh Đoàn	4.010													6.675		
41	Hội Nông dân Tỉnh	3.775													4.010		
42	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	3.433													3.775		
43	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	2.022													3.433		
44	Đoàn Khối các CQ tỉnh	535													2.022		
45	Đoàn Khối các DN tỉnh	316													535		
46	Hội Nhà báo Quảng Trị	820													316		
47	Liên minh HTX Tỉnh	1.755													820		
48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	742													1.755		
49	Hội Chữ thập đỏ Tỉnh	1.520													742		
50	Hội người mù Tỉnh	366													1.520		
51	LH các hội khoa học kỹ thuật Tỉnh	1.214													366		
52	Hội Đông y	55													1.214		
53	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em	212													55		
54	Hội người cao tuổi tỉnh	133													212		
55	Hội khuyến học tỉnh	728													133		
56	Hội Từ thiện	90													728		
57	Câu lạc bộ Đường 9	142													90		
58	Hội tù chính trị yêu nước	133													142		
59	Hội Cựu thanh niên xung phong	211													133		
60	Hội Y học	55													211		
61	Hội Luật gia	98													55		
62	Hội Văn học - Nghệ thuật	1.032							1.032						98		
63	Tap chí Cửa Việt	1.644							1.644								
64	Ban quản lý di tích	3.634							3.634								
65	Trung tâm CNTT - Truyền thông	278															278

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
66	Đài Phát thanh - Truyền hình	21.943							21.943								
67	Trường Cao đẳng sư phạm	14.609	14.609														
68	Trường Chính trị Lê Duẩn	6.158	6.158														
69	Trường Trung học nông nghiệp	4.176	4.176														
70	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.314	1.314														
71	Trường Cao đẳng Y tế	5.369	5.369														
72	Nhà thiếu nhi	1.506	1.506														
73	Trường trung cấp nghề	3.691	3.691														
74	Trung tâm khuyến nông	8.850										8.850		8.850			
75	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	2.010										2.010		2.010			
76	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	5.862										5.862		5.862			
77	Chi cục Chăn nuôi và thú y	7.627										7.627		7.627			
78	Chi cục Thủy lợi	7.424										7.424		7.424			
79	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	1.083										1.083		1.083			
80	BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	4.996										4.996		4.996			
81	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.340										4.340		4.340			
82	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.176										2.176		2.176			
83	Chi cục Thủy sản	3.797										3.797		3.797			
84	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cỏ	1.453										1.453		1.453			
85	BQL Bảo tồn TN bắc Hướng Hóa	2.615										2.615		2.615			
86	BQL Bảo tồn TN Đakrông	2.586										2.586		2.586			
87	Trung tâm giống thủy sản	2.249										2.249		2.249			
88	BQL cảng cá Quảng Trị	1.806										1.806		1.806			
89	Chi cục quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	2.582										2.582		2.582			
90	T. tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	3.290										3.290		3.290			
91	Văn phòng điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	367										367		367			
92	Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	1.060										1.060		1.060			
93	Văn phòng đăng ký QSD đất	3.286										3.286		3.286			
94	Trung tâm tin học tỉnh	3.307										3.307		3.307			
95	Tổng đội TNXP	413										413		413			
96	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.219										2.219		2.219			
97	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	171										171		171			
98	Trung tâm Quan trắc và KTMT	7.611										7.611		7.611			
99	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	14.565			14.565												

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao công tác phòng nhân dân của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2021 tại QĐ số 197/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh</i>	1.865			1.865												
100	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.000			3.000												
101	Công an tỉnh	5.790				5.700					90						
	<i>Trong đó: có kinh phí trang cấp BVDP toàn tỉnh</i>	1.040				1.040											
102	Cục Thống kê tỉnh	250															250
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	640.475	115.194	17.337	27.566	4.300	207.812	493	0	0	0	212.575	0	106.686	0	17.198	38.000
1	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	4.759	1.246				2.750	493									
2	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	17.337		17.337													270
3	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục	0															
	<i>Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo NĐ 116/2015/NĐ-CP</i>	1.668	1.668														
	<i>Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số</i>	617	617														
	<i>Dự phòng bổ tri chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; Các chế độ chính sách về lĩnh vực GD-ĐT do địa phương ban hành</i>	95.773	95.773														
4	Đào tạo Lào	6.200	6.200														
5	Đào tạo lại	5.940	5.940														
6	Đào tạo khác	750	750														
7	Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	3.000	3.000														
8	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế	0															
	Dự phòng bổ sung tiền lương do thực hiện giá dịch vụ y tế	21.952					21.952										
	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	84.566					84.566										
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438					46.438										

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616					16.616										
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ XH	14.318					14.318										
	thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539					6.539										
	Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	10.000					10.000										
	Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	4.633					4.633										
9	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	5.000														5.000	
10	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo NĐ 136/2013/NĐ-CP	11.928														11.928	
11	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-	5.745															
11	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	17.500										17.500		5.745			
12	Hoạt động xúc tiến đầu tư	4.000										4.000					
13	Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai cấp tỉnh	17.000										17.000					
14	Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí	60.310										60.310		5.745			
15	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045										27.045		27.045			
16	Kinh phí trang bị phần mềm quản lý tiền lương cho các đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh	4.260										4.260					
17	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	26.129										26.129					
18	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	37.000										37.000					
19	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở	13.586										13.586		13.586			
20	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	7.000															

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
21	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	8.000																
22	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000																8.000
23	Thực hiện một số nhiệm vụ chi khác của địa phương	19.000																4.000
24	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	9.566			9.566													19.000
25	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	2.300				2.300												
26	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương; diễn tập KVPT	20.000			18.000	2.000												

Ghi chú:

- (1), (2) phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất
- Đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.300.000đồng/tháng
- Đã trừ 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương từ 1.210.000 đ- 1.300.000 đồng

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỔNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các các chế độ liên quan đến tiền lương	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi TX không thấp hơn dự toán 2017 và hỗ trợ để đảm bảo tăng chi đầu tư phát triển	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	Tổng chi cân đối NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5+6
	TỔNG SỐ	726.725	680.900	2.315.756	62.149	18.950	39.827	3.117.582
1	Thành phố Đông Hà	330.600	307.800	67.688	2.067	16.396	6.398	400.349
2	Thị xã Quảng Trị	59.050	56.350	95.663	207	0	6.804	159.024
3	Huyện Hải Lăng	56.800	49.600	294.263	8.608	357	2.646	355.474
4	Huyện Triệu Phong	49.200	46.500	340.535	9.121	0	4.595	400.751
5	Huyện Gio Linh	45.300	42.600	291.709	13.971	934	2.735	351.949
6	Huyện Vĩnh Linh	73.100	69.700	309.787	6.253	0	3.466	389.206
7	Huyện Cam Lộ	42.850	40.950	175.918	3.698	0	3.763	224.329
8	Huyện Đakrông	17.125	16.700	280.646	12.538	1.263	4.030	315.177
9	Huyện Hướng Hoá	52.400	50.400	440.665	5.686	0	4.959	501.710
10	Huyện Đảo Côn Cỏ	300	300	18.882	0	0	431	19.613

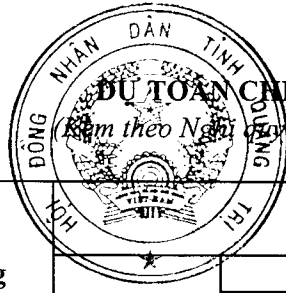


**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi TX không thấp hơn dự toán 2017 và hỗ trợ để đảm bảo tăng chi đầu tư phát triển	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	120.926	62.149	18.950	39.827
1	Thành phố Đông Hà	24.861	2.067	16.396	6.398
2	Thị xã Quảng Trị	7.011	207	0	6.804
3	Huyện Hải Lăng	11.611	8.608	357	2.646
4	Huyện Triệu Phong	13.716	9.121	0	4.595
5	Huyện Gio Linh	17.640	13.971	934	2.735
6	Huyện Vĩnh Linh	9.719	6.253	0	3.466
7	Huyện Cam Lộ	7.461	3.698	0	3.763
8	Huyện Đakrông	17.831	12.538	1.263	4.030
9	Huyện Hướng Hoá	10.645	5.686	0	4.959
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	431	0	0	431



ĐU TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2018

(Làm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Biểu mẫu số 08

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi từ nguồn NS cấp tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó				
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				Chi khoa học và công nghệ
A	B	1=2+13	2=3+8+11+12	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	3.117.582	3.077.755	269.498	0	0	93.998	175.500	2.746.397	1.583.709	0	61.548	312	39.827
1	Thành phố Đông Hà	400.349	393.951	99.172			18.172	81.000	286.900	136.545		7.879	0	6.398
2	Thị xã Quảng Trị	159.024	152.220	25.855			7.855	18.000	123.321	60.661		3.044	0	6.804
3	Huyện Hải Lăng	355.474	352.828	24.360			9.060	15.300	321.412	182.719		7.056	0	2.646
4	Huyện Triệu Phong	400.751	396.156	22.216			8.716	13.500	366.017	221.407		7.923	0	4.595
5	Huyện Gio Linh	351.949	349.214	17.486			8.486	9.000	324.743	187.086		6.985	0	2.735
6	Huyện Vĩnh Linh	389.206	385.740	27.499			9.499	18.000	350.527	193.823		7.714	0	3.466
7	Huyện Cam Lộ	224.329	220.566	12.878			4.778	8.100	203.276	118.193		4.412	0	3.763
8	Huyện Đakrông	315.177	311.147	16.387			12.787	3.600	288.537	179.874		6.223	0	4.030
9	Huyện Hướng Hoá	501.710	496.751	21.729			12.729	9.000	465.087	302.567		9.935	0	4.959
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	19.613	19.182	1.916			1.916	0	16.577	834		377	312	431



DỰ TOÁN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Biểu mẫu số 10

Đt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Con Cỏ
	Tổng cộng	39.827	6.398	6.804	3.466	2.735	4.595	2.646	3.763	4.030	4.959	431
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
2	Hỗ trợ Đông Hà lên đô thị loại II theo Nghị quyết 06/2013/NQ-HĐND ngày 31/3/2013 của HĐND tỉnh	5.000	5.000				0				0	
3	Hỗ trợ Đại hội theo nhiệm kỳ của các đơn vị, đoàn thể...	900	100	100	100	100	100	100	100	100	100	0
4	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, trụ sở các cơ quan, đơn vị, các xã, phường	3.700	0	400	400	400	900	400	400	400	400	0
5	Hỗ trợ kinh phí thu hút, đầu tư khu kinh tế Đông Nam	200	0	0	0	0		200			0	
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao, tham dự Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	900	100	100	100	100	100	100	100	100	100	0
7	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ	200		200	0	0					0	
8	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	350		350								
9	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch	150										150
10	Chi hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng do không cân đối đủ nguồn (thực hiện mục tiêu nông thôn mới; các công trình tri ân, đền ơn đáp nghĩa;...)	13.000		5.000			2.000		2.000	2.000	2.000	
11	Hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo NQ 37/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh	2.825	315	60	515	410	235	305	375	305	305	

STT	Nội dung	Tổng cộng	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Cồn Cỏ
12	Kinh phí thực hiện kế hoạch áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO năm 2018	704	-132		440		-132				528	
13	Tăng thêm kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày của Bộ Tài chính	141	9	5	22	21	19	20	9	14	22	
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ số 02/2017/NQ-HĐND ngày 22/5/2017 của HĐND tỉnh	6.030	505	306	851	808	711	849	422	627	870	81
15	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình theo NQ số 11/2017/NQ-HĐND ngày 29/7/2017	3.392	301	83	543	481	537	497	232	284	434	
16	Thu hồi kinh phí biên soạn lịch sử đảng bộ xã	-225				-25	-25	-75	-25	-75		
17	Hỗ trợ kinh phí hoạt động các huyện đồng bằng có đặc thù xã miền núi	560			320	240						



Biểu mẫu số 11

DỰ TOÁN THỰC HIỆN QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHỎI TỈNH NĂM 2018

(Kế hoạch nghiệp vụ quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)

STT	ĐƠN VỊ	Số thu được để lại đơn vị sử dụng	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN năm 2018			
			Tổng số	Chi phí (nếu có)	40% để CCTL để lại đơn vị thực hiện CCTL năm 2018 (nếu có)	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại
		1	2=3+4+5	3	4	5
	Tổng cộng (I+II)	15.459	15.459	13.590	1.334	535
I	Quản lý hành chính	5.658	5.658	3.954	1.268	436
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	180	180	108	72	
2	Sở Giao thông vận tải	2.498	2.498	2.050	448	
3	Sở Công Thương	56	56	34	22	
4	Sở Khoa học và công nghệ	20	20	12	8	
5	Sở Xây dựng	1.418	1.418	638	360	420
6	Sở Tư pháp	422	422	365	57	
7	Sở Tài nguyên & MT	50	50	24	10	16
8	Sở Y tế	640	640	384	256	0
9	Chi cục Vệ sinh An toàn thực phẩm	87	87	52	35	
10	Chi cục Bảo vệ Môi trường	287	287	287	0	0
11	Chi cục Chăn nuôi và thú y	2.604	2.604	2.604		
12	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	23	23	23		
13	Chi cục Thủy sản	446	446	358	88	
II	Các đơn vị sự nghiệp	9.801	9.801	9.636	66	99
1	Trung tâm Bảo tồn Di tích và Danh Thắng	3.636	3.636	3.636		
2	Thư viện tỉnh	10	10	10		
3	Trung tâm Quản lý Cửa khẩu	4.235	4.235	4.070	66	99
4	Văn phòng đăng ký đất đai	610	610	610		
5	Phòng công chứng số 1	972	972	972		
6	Phòng công chứng số 2	338	338	338		